IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. hang	.....	.....	treo lên, móc lên
2. hear	.....	.....	nghe
3. have	.....	.....	có
4. hide	.....	.....	giấu, trốn
5. hit	.....	.....	đánh, đụng
6. hold	.....	.....	cầm, giữ, tổ chức
7. hurt	.....	.....	làm đau
8. keep	.....	.....	giữ
9. know	.....	.....	hiểu, biết
10. learn	.....	.....	học
11. leave	.....	.....	rời khỏi, để lại
12. lend	.....	.....	cho vay, cho mượn
13. let	.....	.....	để, cho phép
14. light	.....	.....	thắp sáng
15. lose	.....	.....	mất, lạc, thua
16. make	.....	.....	làm ra, chế tạo ra
17. mean	.....	.....	có nghĩa là
18. meet	.....	.....	gặp
19. mistake	.....	.....	mắc lỗi sai, phạm lỗi
20. misunderstand	.....	.....	hiểu lầm, không hiểu

……HẾT……

LIVEWORKSHEETS